

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG LÁT
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2017/DS-ST

Ngày: 02-6-2017

V/v: “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến D

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Quang H

2. Bà Lò Thị T

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị H - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Mường Lát.

Ngày 02 tháng 6 năm 2017 tại Trụ Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 05/2016/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2017/QĐXX-ST ngày 15 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị P, sinh năm 1976

Trú tại: Số nhà 08/40 đường Đông T, phường Đông T, thành phố Thanh Hóa. Có mặt.

2. *Đồng Bị đơn:* - Anh Vi Văn T, sinh năm 1970

Trú tại: Đội 4, bản Tén T, xã Tén T, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- Chị Lương Thị M, sinh năm 1972

Trú tại: Đội 4, bản Tén T, xã Tén T, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/11/2016; bản tự khai ngày 10/11/2016; Biên bản hòa giải ngày 12/5/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn Dương Thị P trình bày:

Nguyên đơn và gia đình anh Vi Văn T và chị Lương Thị M là chỗ quen biết, đều sinh sống tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 29/01/2010 anh T chị M do thiếu tiền nên đã hỏi vay Nguyên đơn, là chỗ quen biết và nhà anh T và chị M lúc này rất có điều kiện kinh tế nên Nguyên đơn không sợ mất. Vì vậy, Nguyên đơn đã cho anh T và chị M vay số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu

đồng chẵn), hạn 01 tháng sau sẽ trả đầy đủ số tiền nói trên. Đến hạn trả nợ nhưng anh Vi Văn T và chị Lương Thị M không trả nợ, Nguyên đơn đã nhiều lần gặp trực tiếp và gọi điện thoại cho anh T và chị M trả số tiền nói trên nhưng anh T và chị M không trả mà cứ khất nợ, hết lần này đến lần khác. Năm 2011, Nguyên đơn chuyển về thành phố Thanh Hóa để sinh sống nhưng Nguyên đơn vẫn đòi số nợ này nhưng anh T và chị M vẫn không trả, Nguyên đơn đòi nợ nhiều lần nên anh T và chị M gửi cho một người cháu tên là D đem trả cho Nguyên đơn được 27.000.000đ (Hai bảy triệu đồng chẵn) gửi lại chỗ nhà chị D-N, ở khu 2, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Do anh Vi Văn T và chị Lương Thị M không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo cam kết nên Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết. Yêu cầu Tòa án buộc anh Vi Văn T và chị Lương Thị M phải trả số tiền đã vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) trừ đi 27.000.000đ (Hai bảy triệu đồng chẵn), còn lại phải trả cho Nguyên đơn số tiền là 273.000.000đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu đồng chẵn) và tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước của số tiền chưa trả kể từ ngày 01/02/2010.

Tại bản tự khai ngày 11/4/2017; Biên bản hòa giải ngày 12/5/2017 và tại phiên tòa bị đơn Lương Thị M trình bày:

Lần thứ nhất là vào năm 2009 bị đơn có vay của chị Dương Thị P số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) tại nhà chị P ở khu 2, thị trấn Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa; lần thứ hai thì Bị đơn không nhớ cụ thể ngày nào, Bị đơn có điện thoại chị hỏi vay tiền thì chị P đồng ý và cho chồng chị mang lên chỗ Lâm Trường, huyện Mường Lát cho Bị đơn vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn); lần thứ ba: Vào đầu năm 2010, Bị đơn hỏi vay tiền chị P thì chị P yêu cầu phải có cả 02 vợ chồng xuống ký giấy thì mới cho vay, Bị đơn và chồng là anh Vi Văn T có đến nhà chị Dương Thị P vay thêm 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) và viết giấy vay nợ với chị Dương Thị P tổng cộng 03 lần là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn), chồng bị đơn là người viết giấy vay và cả hai vợ chồng Bị đơn đều ký vào giấy vay nợ. Khi vay số tiền này thì Bị đơn và chị P thỏa thuận miệng với nhau là tính lãi, cứ 1.000.000đ thì lãi suất là 5.000đ/ ngày, hai bên không có giấy tờ ghi cách tính lãi này, cứ 01 tháng trả 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng chẵn) cả gốc và lãi. Mục đích bị đơn và chồng vay số tiền này là đem về cho người khác vay lại để lấy lãi cao hơn, nhưng hiện nay những người Bị đơn cho vay tiền chưa trả tiền cho Bị đơn. Có một lần Bị đơn nhờ cháu gái tên là D đem tiền trả cho chị P nhưng chị P không có nhà nên đã gọi điện cho Chị P và gửi lại nhà chị D-N ở cạnh nhà chị Dương Thị P. Theo Bị đơn thì tính từ năm 2009 đến 2011 Bị đơn trả cho chị P tiền gốc và lãi mỗi tháng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) thì số tiền Bị đơn vay chị

P là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn) đến nay Bị đơn không nợ chị Dương Thị P đồng nào cả. Việc Bị đơn trả nợ cho chị P thì Bị đơn không viết giấy tờ gì cả, do chị em tin tưởng nhau. Nay chị Dương Thị P có yêu cầu Bị đơn trả tiền thì Bị đơn không trả nữa.

Tại bản khai ngày 06/12/2016 và tại phiên tòa Bị đơn Vi Văn T trình bày: Bị đơn thừa nhận là Bị đơn và vợ là Lương Thị M có vay của chị Dương Thị P với số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn) vào năm 2010, nhưng đó là số tiền vay của 03 lần mà vợ Bị đơn đã trình bày. Khi đó, vợ bị đơn bảo là chị P nói muốn vay tiền nữa thì phải cả hai vợ chồng xuống nhà ký giấy vay tiền để làm tin, nên Bị đơn và vợ mới đến nhà chị P để ký giấy vay tiền. Giấy vay tiền đó là do Bị đơn viết và cùng vợ Bị đơn ký tên. Mục đích vay thì lúc đầu bị đơn không biết, nhưng sau đó thì biết là số tiền này là vợ Bị đơn dùng để cho người khác vay lại lấy lãi cao hơn, nhưng nay vẫn chưa thu hồi được. Bị đơn thấy vợ bị đơn trình bày là mỗi tháng trả cho chị P 30.000.000đ cả gốc và lãi từ năm 2009 đến 2011 là đúng, việc trả này do tin tưởng nhau nên không viết giấy tờ gì cả. Nên số tiền mà Bị đơn và vợ vay của chị P thì vợ chồng Bị đơn đã trả hết rồi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Căn cứ điều vào các điều 26, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mường Lát thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án này.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thời hiệu khởi kiện:* Phát sinh của tranh chấp này là giao dịch dân (Hợp đồng vay tài sản).

Căn cứ khoản 3 điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì đây là “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 2 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điều 159, điều 184, điều 185 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 (Tương đương với điều 160 Bộ luật dân sự năm 2005) thì tranh chấp này không tính thời hiệu khởi kiện.

[3] *Về tư cách tham gia tố tụng:* Căn cứ điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Dương Thị P là Nguyên đơn; anh Vi Văn T và chị Lương Thị M là đồng bị đơn.

[4] *Việc chấp hành pháp luật của Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng:* Về người tiến hành tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, thì người tiến hành luôn tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật dân sự. Về người tham gia tố tụng: Đối với Nguyên đơn luôn chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với các bị đơn thì nhiều lần Tòa án triệu đến lấy lời khai

và yêu cầu cấp cấp chứng cứ về việc đã trả nợ nhưng các bị đơn không đến Tòa án và không cung cấp được các tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

[5] *Về yêu cầu khởi kiện của phía Nguyên đơn Dương Thị P:* Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án; trình bày của các đương sự tại các bản khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa thì: Anh Vi Văn T và chị Lương Thị M có ký kết giấy vay tiền ngày 29/01/2010 với chị Dương Thị P, số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn), anh T và chị M hẹn 01 tháng sau khi vay sẽ gốc và lãi suất cho chị P; Hai bên ký kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không bên nào ép buộc bên nào, các bên giao dịch dân sự đều đủ năng lực hành vi dân sự. Chị Dương Thị Ph, chị Lương Thị M đã thừa nhận đã trả được 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng chẵn). Còn lại tiền gốc là 273.000.000đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu đồng chẵn) thì chị P trình bày là từ năm 2010 đến nay anh Vi Văn T và chị Lương Thị M không trả thêm được đồng tiền nợ nào cho chị.

Theo bản tự khai; trình bày trong Biên bản hòa giải cũng như lời trình bày tại phiên tòa của Bị đơn Lương Thị M và anh Vi Văn T có vay của chị Dương Thị P là đúng như chị P trình bày, tổng số tiền vay 03 lần là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn) và đã trả được được 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng chẵn). Căn cứ khoản 2 điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật. Hơn nữa do quan hệ này xuất phát từ “Hợp đồng vay tài sản” nhưng đã hết thời hiệu khởi kiện về loại tranh chấp này. Căn cứ vào khoản 3 điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì đây là tranh chấp “Đòi lại tài sản”. Căn cứ điều 158 và điều 160 Bộ luật dân sự năm 2015 (Tương ứng với điều 164 và điều 165 Bộ luật dân sự năm 2005) thì số tiền 273.000.000đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu đồng chẵn) này là tài sản của chị Dương Thị P. Vì vậy, theo điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 (Tương đương với điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005) thì yêu cầu của chị Dương Thị P là đúng pháp luật.

Chị Dương Thị P yêu cầu Tòa án buộc anh Vi Văn T và chị Lương Thị M phải trả tiền lãi trên tổng số tiền số tiền 273.000.000đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu đồng chẵn) từ tháng 2/2010 đến nay, thì thời hiệu khởi kiện của tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết, nên Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 3 điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của chị Dương Thị P.

Về yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị P đối với bị đơn Lê Thị O, sinh năm 1970 và bị đơn Cao Thị C, sinh năm 1968, đều trú tại: Khu 2, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình giải quyết vụ án, thì ngày

05/4/2017 chị Dương Thị P đã rút yêu cầu khởi kiện đối với chị Lê Thị O và chị Cao Thị C, nên Tòa án chấp nhận đơn xin rút đơn khởi kiện này và không xem xét.

[6] *Về trình bày của Bị đơn Lương Thị M và Vi Văn T:* Tại các bản khai, Biên bản hòa giải và trình bày tại phiên tòa, chị Lương Thị M và anh Vi Văn T cho rằng, đã trả mỗi tháng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng chẵn) tiền gốc và tiền lãi từ năm 2009 đến năm 2011 cho chị Dương Thị P nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc này và Tòa án đã yêu cầu chị Lương Thị M và anh Vi Văn T cung cấp chứng cứ, tài liệu về việc anh chị đã trả số tiền cho chị Dương Thị P, nhưng chị M và anh T đã không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy, trình bày của chị Lương Thị M và anh Vi Văn T là không có căn cứ.

[6] *Về án phí:* Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 điều 24, khoản 2 điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì đồng bị đơn Vi Văn T và Lương Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Số tiền tạm ứng án phí chị Dương Thị P đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mường Lát được trả lại cho chị Dương Thị P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 26, điều 35, khoản 2 điều 92, khoản 2 điều 155, điều 159, điều 184, điều 185 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 158, điều 160, điều 166, điều 280, điều 288, điều 357, điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (Tương tương với điều 164, điều 165, điều 256, điều 290, điều 298, điều 305 và điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Dương Thị P, sinh năm 1976. Trú tại: Số nhà 08/40 đường Đông T, phường Đông T, thành phố Thanh Hóa.

2. Đồng bị đơn Vi Văn T và Lương Thị M phải liên đới trả số tiền 273.000.000đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu đồng chẵn) cho Nguyên đơn Dương Thị P.

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với số tiền số tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015”.

Áp dụng: Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 điều 24, khoản 2 điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án Pháp lệnh số 10/2009/PLUBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Vi Văn T và bà Lương Thị M phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.650.000đ (Mười ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Chị Dương Thị P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.620.000đ (Mười triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số:AA/2010/001026 ngày 17/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát.

“Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật anh Vi Văn T và chị Lương Thị M phải thi hành án số tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Án xử công khai, có mặt các đương sự. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Mường Lát;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Mường Lát;
- Nguyên đơn Dương Thị P;
- Bị đơn Vi Văn T;
- Bị đơn Lương Thị M;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến D

